| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐẮK NÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 17/2015/QĐ-UBND | *Đắk Nông, ngày 16 tháng 6 năm 2015* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bộ đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 2152
Ngày 18 tháng 6 năm 2015

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29/4/2008 của liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường - Tài chính về hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 của liên Bộ: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 18/2010/TT-BTNMT ngày 04/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức sử dụng diện tích nhà xưởng, thiết bị và biên chế cho trạm quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội có tính chất đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT ngày 22/4/2014 của Bộ Tài nguyên Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước mưa axit, nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 965/TNMT-BVMT ngày 12 tháng 5 năm 2015,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bộ đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, gồm:

- Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường không khí xung quanh;
- Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường tiếng ồn;
- Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa;
- Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất;
- Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước thải;
- Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường môi trường đất.

(Có phụ lục chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Đơn giá này áp dụng cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ, dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước; khuyến khích áp dụng trong trường hợp sử dụng các nguồn vốn khác.

**Điều 3.** Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc hoặc có sự thay đổi về giá, hiệu lực các văn bản, tài liệu làm cơ sở xác định đơn giá và các quy định pháp luật có liên quan, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, tham mưu kịp thời để Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Đoàn Đại Biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chi cục Văn thư Lưu trữ;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, KTTC (TT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Bốn**

**Phụ lục**

# BỘ ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

*(Kèm theo Quyết định số 17 /2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)*

| STT | Thông số quan trắc | Tiêu chuẩn áp dụng | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| **A. QUAN TRẮC TẠI HIỆN TRƯỜNG** | | | |
| **I. Không khí xung quanh** | | | |
| 1 | Nhiệt độ, độ ẩm | QCVN 46-2012 | 39.148 |
| 2 | Vận tốc gió, hướng gió | | 39.148 |
| 3 | Áp suất khí quyển | | 39.148 |
| 4 | TSP, PM10, PM 2,5 | TCVN 5067 – 1995 | 72.573 |
| 5 | Pb | TCVN 6152 – 1996 | 72.573 |
| 6 | CO | TCVN 5972-1995 | 89.199 |
| 7 | $NO_2$ | TCVN 6137-2009 | 167.060 |
| 8 | $SO_2$ | TCVN 5971-1995 | 167.962 |
| 9 | $O_3$ | TCVN 7171-2002 | 241.433 |
| **II. Tiếng ồn** | | | |
| Tiếng ồn giao thông | | | |
| 1 | Mức ồn trung bình ($L_{Aeq}$) | TCVN 5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 – 1982 | 43.322 |
| | Mức ồn cực đại ($L_{Amax}$) | | 43.322 |
| 2 | Cường độ dòng xe | TCVN 5964-1995, ISO 1996/1-1982 | 192.699 |
| Tiếng ồn khu công nghiệp và đô thị | | | |
| 1 | Mức ồn trung bình ($L_{Aeq}$) | TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982 | 53.875 |
| | Mức ồn cực đại ($L_{Amax}$) | | 53.875 |
| | Mức ồn phân vị ($L_{A50}$) | | 53.875 |
| 2 | Mức ồn theo tần số (dải Octa) | TCVN 5965-1995, ISO 1996/1-1982 | 152.293 |
| **III. Nước mặt** | | | |
| 1 | Nhiệt độ, pH | TCVN 4559 – 1988 | 78.464 |
| 2 | Oxy hòa tan (DO) | TCVN 5499 – 1995 | 73.487 |
| | | *TCVN 7324 – 2004* | *63.171* |
| 3 | - Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | Đo bằng máy | 100.502 |
| 4 | - Độ dẫn điện (EC) | | 100.502 |
| 5 | Lấy mẫu, phân tích đồng thời: *Nhiệt độ nước, pH; Oxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)* | | 226.755 |
| 6 | Chất rắn lơ lửng (SS) | APHA 2540.D | 119.385 |

| STT | Thông số quan trắc | Tiêu chuẩn áp dụng | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 7 | Nhu cầu oxy sinh hóa ($BOD_5$) | APHA 5210.B | 119.385 |
| 8 | Nhu cầu oxy hóa học (COD) | APHA - 5220 | 119.385 |
| | | *TCVN 6491 - 1999* | 119.385 |
| 9 | Nitơ amôn ($NH_4^+$) | ISO 7150/1-1984 | 143.118 |
| 10 | Nitrite ($NO_2^-$) | TCVN 6178 - 1996 | 143.118 |
| 11 | Nitrate ($NO_3^-$) | ISO 7890:1988 | 143.118 |
| 12 | Tổng P | ALPHA 4500-P.B.E | 143.118 |
| | | *TCVN 6202 - 1996* | *143.118* |
| 13 | Tổng N | ALPHA 4500 - N | 143.118 |
| | | *TCVN 5987:1995* | *143.118* |
| 14 | Chì (Pd) | TCVN 6193-1996, TCVN 6197-1996 | 143.118 |
| 15 | Cadimi (Cd) | | 143.118 |
| 16 | Asen (As) | TCVN 6626:2000 | 143.118 |
| 17 | Thủy ngân (Hg) | TCVN 7877:2008 | 143.118 |
| 18 | Sắt (Fe) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 143.118 |
| | | *TCVN 6177 - 1996* | *143.118* |
| 19 | Đồng (Cu) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 143.118 |
| 20 | Kẽm (Zn) | | *143.118* |
| 21 | Mangan (Mn) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 143.118 |
| | | *TCVN 6002 - 1995* | *143.118* |
| 22 | Crom VI ($Cr^{6+}$) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 143.118 |
| | | *TCVN 6658 - 2000* | *143.118* |
| 23 | Sulphat ($SO_4^{2-}$) | TCVN 6200 - 1996 | 143.118 |
| 24 | Photphat ($PO_4^{3-}$) | TCVN 6202 - 1996 | 143.118 |
| 25 | Clorua ($Cl^-$) | TCVN 6194-1-1996 | 143.118 |
| 26 | Dầu mỡ | ASEN (AS)TM D3650 - 1993 | 128.203 |
| 27 | Coliform | TCVN 6167-1-1996, TCVN 6167-2-1996 | 125.274 |
| 28 | Hóa chất BVTV Clo hữu cơ | EPA 8270D | 136.758 |
| 29 | Hóa chất BVTV Pyrethroid | EPA 614 | 136.758 |
| **IV. Nước dưới đất** | | | |
| 1 | Nhiệt độ, pH | TCVN 4557-1998 | 73.415 |
| 2 | Oxy hòa tan (DO) | TCVN 7325:2004 | 96.477 |
| | | *TCVN 7324 - 2004* | *89.921* |
| 3 | Độ đục, Độ dẫn điện (EC) | APHA 2130.B | 123.917 |
| 4 | Lấy mẫu, phân tích đồng thời: *Nhiệt độ nước, pH; Oxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)* | | 285.802 |
| 5 | Chất rắn lơ lửng (SS) | TCVN 4559-1988 | 132.973 |

| STT | Thông số quan trắc | Tiêu chuẩn áp dụng | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 6 | Độ cứng theo $CaCO_3$ | APHA 2340.C | 63.965 |
| | | *TCVN 6224 - 1996* | *63.965* |
| 7 | Nitơ amôni ($NH_4^+$) | TCVN 6179-1996 | 107.940 |
| 8 | Nitrit ($NO_2^-$) | TCVN 6178-1996 | 107.940 |
| 9 | Nitrat ($NO_3^-$) | TCVN 6180-1996 | 107.940 |
| 10 | Sulphat ($SO_4^{2-}$) | TCVN 6200-1996 | 107.940 |
| 11 | Photphat ($PO_4^{3-}$) | TCVN 6202-1996 | 107.940 |
| 12 | Oxyt Silic ($SiO_3$) | APHA 4500-SiO3 | 107.940 |
| 13 | Tổng N | APHA 4500-N | 107.940 |
| | | *TCVN 5987:1995* | *107.940* |
| 14 | Tổng P | ALPHA 4500-P.B.E | 107.940 |
| | | *TCVN 6202 - 1996* | *107.940* |
| 15 | Clorua ($Cl^-$) | TCVN 6194-1-1996 | 107.940 |
| 16 | Chì (Pd) | TCVN 6193-1996, TCVN 6179-2008 | 107.940 |
| 17 | Cadimi (Cd) | | 107.940 |
| 18 | Asen (As) | TCVN 6626 : 2000 | 107.940 |
| 19 | Thủy ngân (Hg) | TCVN 7877:2008 | 107.940 |
| 20 | Sắt (Fe) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 107.940 |
| | | *TCVN 6177 - 1996* | *107.940* |
| 21 | Đồng (Cu) | TCVN 6193-1996 và TCVN 6222-1996 | 107.940 |
| 22 | Kẽm (Zn) | | 107.940 |
| 23 | Crom VI ($Cr^{6+}$) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 107.940 |
| | | *TCVN 6658 - 2000* | *107.940* |
| 24 | Mangan (Mn) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 107.940 |
| | | *TCVN 6002 - 1995* | *107.940* |
| 25 | Phenol | TCVN 6216-1996 | 107.940 |
| 26 | Cyanua ($CN^-$) | APHA 4500 - CN.C | 136.359 |
| 27 | Coliform | TCVN 6167-2-1996 | 136.359 |
| 28 | Thuốc BVTV Clo hữu cơ | EPA 614Z | 134.915 |
| 29 | Thuốc BVTV Pyrethroid | sắc ký khí EPA 614Z | 134.915 |
| **V. Đất** | | | |
| 1 | $Cl^-$ | APHA 4500-Cl | 63.766 |
| 2 | $SO_4^{2-}$ | APHA 4500-S04 | 63.766 |
| 3 | $HCO_3^-$ | APHA 4500 | 63.766 |
| 4 | Tổng $K_2O$ | TCVN 4053:1985 | 63.766 |
| 5 | Tổng N | TCVN 6498:1999 | 63.766 |
| 6 | Tổng P | TCVN 8661 : 2011 | 63.766 |
| 7 | Tổng hữu cơ | TCVN 6644:2000 | 63.766 |

| STT | Thông số quan trắc | Tiêu chuẩn áp dụng | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 8 | $Ca^{2+}$ | chuẩn độ thể tích | 63.782 |
| 9 | $Mg^{2+}$ | chuẩn độ thể tích | 63.782 |
| 10 | $K^{+}$ | TCVN 5254-1990 | 63.782 |
| 11 | $Na^{+}$ | đo trắc quang | 63.782 |
| 12 | $Al^{3+}$ | TCVN 4403 : 2011 | 63.782 |
| 13 | Sắt $(Fe)^{3+}$ | TCVN 4618-1988 | 63.782 |
| 14 | Mangan $(Mn)^{2+}$ | APHA 3113 .B | 63.782 |
| 15 | Chì (Pd) | TCVN 5989-1995 | 63.782 |
| 16 | Cadimi (Cd) | TCVN 5990-1995 | 63.782 |
| 17 | Thủy ngân (Hg) | TCVN 7877:2008 | 63.782 |
| 18 | Asen (As) | TCVN 6626 : 2000 | 63.782 |
| 19 | Sắt (Fe) | TCVN 6193 và TCVN 6222-1996 | 63.782 |
| 20 | Đồng (Cu) | | 63.782 |
| 21 | Kẽm (Zn) | | 63.782 |
| 22 | Crom (Cr) | | 63.782 |
| 23 | Mangan (Mn) | | 63.782 |
| 24 | Thuốc BVTV Clo hữu cơ | TCVN 8061:2009 | 82.491 |
| 25 | Thuốc BVTV Pyrethroid | TCVN 8062:2009 | 216.589 |
| **VI. Nước thải** | | | |
| 1 | Nhiệt độ | TCVN 4559 - 1988 | 78.464 |
| 2 | pH | | 78.464 |
| 3 | Nhu cầu oxy sinh hóa ($BOD_5$) | APHA 5210.B | 119.385 |
| 4 | Nhu cầu oxy hóa học (COD) | APHA – 5220 | 119.385 |
| | | *TCVN 6491 - 1999* | *119.385* |
| 5 | Chất rắn lơ lửng (SS) | TCVN 4559-1988 | 119.385 |
| 6 | Asen (As) | TCVN 6626:2000 | 143.118 |
| 7 | Thủy ngân (Hg) | TCVN 7877:2008 | 143.118 |
| 8 | Chì (Pb) | TCVN 6193-1996, TCVN 6197 - 1996 | 143.118 |
| 9 | Cadimi (Cd) | | 143.118 |
| 10 | Crom VI ($Cr^{6+}$) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 143.118 |
| | | *TCVN 6658 - 2000* | *143.118* |
| 11 | Đồng (Cu) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 143.118 |
| 12 | Kẽm (Zn) | | *143.118* |
| 13 | Mangan (Mn) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 143.118 |
| | | *TCVN 6002 - 1995* | *143.118* |
| 14 | Sắt (Fe) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 143.118 |
| | | *TCVN 6177 - 1996* | *143.118* |

| STT | Thông số quan trắc | Tiêu chuẩn áp dụng | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 15 | Cyanua ($CN^-$) | APHA 4500 - CN.C | 136.359 |
| 16 | Phenol | TCVN 6216-1996 | 107.940 |
| 17 | Dầu mỡ | ASEN (AS)TM D3650 - 1993 | 128.203 |
| 18 | Amoni (tính theo N) | ISO 7150/1-1984 | 143.118 |
| 19 | Tổng N | ALPHA 4500 - N | 143.118 |
| | | *TCVN 5987:1995* | *143.118* |
| 20 | Tổng P | ALPHA 4500-P.B.E | 143.118 |
| | | *TCVN 6202 - 1996* | *143.118* |
| 21 | Clorua ($Cl^-$) | TCVN 6194-1-1996 | 143.118 |
| 22 | Hóa chất BVTV Clo hữu cơ | EPA 8270D | 136.758 |
| 23 | Hóa chất BVTV Pyrethroid | EPA 614 | 136.758 |
| 24 | Coliform | TCVN 6167-1-1996, TCVN 6167-2-1996 | 125.274 |
| **B. PHÂN TÍCH TẠI PHÒNG THÍ NGHIỆM** | | | |
| **I. Không khí xung quanh** | | | |
| 1 | TSP, PM10, PM 2,5 | TCVN 5067 - 1995 | 58.600 |
| 2 | Pb | TCVN 6152 - 1996 | 394.463 |
| 3 | CO | TCVN 5972-1995 | 874.383 |
| 4 | $NO_2$ | TCVN 6137-2009 | 308.836 |
| 5 | $SO_2$ | TCVN 5971-1995 | 250.033 |
| 6 | $O_3$ | TCVN 7171-2002 | 215.673 |
| **II. Tiếng ồn** | | | |
| Tiếng ồn giao thông | | | |
| 1 | Mức ồn trung bình ($L_{Aeq}$) | TCVN 5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982 | 71.153 |
| | Mức ồn cực đại ($L_{Amax}$) | | 71.153 |
| 2 | Cường độ dòng xe | TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982 | 101.624 |
| Tiếng ồn khu công nghiệp và đô thị | | | |
| 1 | Mức ồn trung bình ($L_{Aeq}$) | TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982 | 71.153 |
| | Mức ồn cực đại ($L_{Amax}$) | | 71.153 |
| | Mức ồn phân vị ($L_{A50}$) | | 71.153 |
| 2 | Mức ồn theo tần số (dải Octa) | TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982 | 101.804 |
| **III. Nước mặt** | | | |
| 1 | Oxy hòa tan (DO) | *TCVN 7324 - 2004* | 152.075 |
| 2 | Chất rắn lơ lửng (SS) | APHA 2540.D | 161.728 |
| 3 | Nhu cầu oxy sinh hóa ($BOD_5$) | APHA 5210.B | 117.060 |
| 3 | Nhu cầu oxy hóa học | APHA - 5220 | 218.821 |

| STT | Thông số quan trắc | Tiêu chuẩn áp dụng | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | (COD) | *TCVN 6491 - 1999* | *263.607* |
| 4 | Nitơ amôn ($NH_4^+$) | ISO 7150/1-1984 | 174.555 |
| 5 | Nitrite ($NO_2^-$) | TCVN 6178 - 1996 | 343.838 |
| 6 | Nitrate ($NO_3^-$) | ISO 7890:1988 | 190.981 |
| 7 | Tổng P | ALPHA 4500-P.B.E | 309.850 |
| | | *TCVN 6202 - 1996* | *379.110* |
| 8 | Tổng N | ALPHA 4500 - N | 349.379 |
| | | *TCVN 5987:1995* | *522.785* |
| 9 | Chì (Pb) | TCVN 6193-1996, TCVN 6197-1996 | 565.914 |
| 10 | Cadimi (Cd) | | 565.914 |
| 11 | Asen (As) | TCVN 6626:2000 | 755.614 |
| 12 | Thủy ngân (Hg) | TCVN 7877:2008 | 818.528 |
| 13 | Sắt (Fe) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 437.729 |
| | | *TCVN 6177 - 1996* | *630.553* |
| 14 | Đồng (Cu) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 437.729 |
| 15 | Kẽm (Zn) | | 437.729 |
| 16 | Mangan (Mn) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 437.729 |
| | | *TCVN 6002 - 1995* | *381.168* |
| 17 | Crom VI ($Cr^{6+}$) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 437.729 |
| | | *TCVN 6658 - 2000* | *370.331* |
| 18 | Sulphat ($SO_4^{2-}$) | TCVN 6200 - 1996 | 256.092 |
| 19 | Photphat ($PO_4^{3-}$) | TCVN 6202 - 1996 | 242.483 |
| 20 | Clorua ($Cl^-$) | TCVN 6194-1-1996 | 251.133 |
| 21 | Dầu mỡ | ASEN (AS)TM D3650 - 1993 | 687.819 |
| 22 | Coliform | TCVN 6167-1-1996, TCVN 6167-2-1996 | 1.105.921 |
| 23 | Hóa chất BVTV Clo hữu cơ | EPA 8270D | 3.764.216 |
| 24 | Hóa chất BVTV Pyrethroid | EPA 614 | 3.764.701 |
| 25 | Phân tích đồng thời các kim loại | TCVN 6665:2011 | 1.356.824 |
| **IV. Nước dưới đất** | | | |
| 1 | Oxy hòa tan (DO) | *TCVN 7324 - 2004* | *57.664* |
| 2 | Chất rắn lơ lửng (SS) | TCVN 4559-1988 | 105.077 |
| 3 | Độ cứng theo $CaCO_3$ | APHA 2340.C | 162.505 |
| | | *TCVN 6224 - 1996* | *133.428* |
| 4 | Nitơ amôni ($NH_4^+$) | TCVN 6179-1996 | 177.777 |
| 5 | Nitrit ($NO_2^-$) | TCVN 6178-1996 | 345.168 |
| 6 | Nitrat ($NO_3^-$) | TCVN 6180-1996 | 177.688 |
| 7 | Sulphat ($SO_4^{2-}$) | TCVN 6200-1996 | 215.568 |

| STT | Thông số quan trắc | Tiêu chuẩn áp dụng | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 8 | Photphat ($PO_4^{3-}$) | TCVN 6202-1996 | 237.984 |
| 9 | Oxyt Silic ($SiO_3$) | APHA 4500-SiO3 | 228.949 |
| 10 | Tổng N | APHA 4500-N | 311.766 |
| | | *TCVN 5987:1995* | *490.451* |
| 11 | Tổng P | ALPHA 4500-P.B.E | 353.082 |
| | | *TCVN 6202 - 1996* | *422.444* |
| 12 | Clorua ($Cl^-$) | TCVN 6194-1-1996 | 250.075 |
| 13 | Chì (Pb) | TCVN 6193-1996, TCVN 6179-2008 | 634.253 |
| 14 | Cadimi (Cd) | | 634.253 |
| 15 | Asen (As) | TCVN 6626 : 2000 | 749.181 |
| 16 | Thủy ngân (Hg) | TCVN 7877:2008 | 851.478 |
| 17 | Sắt (Fe) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 504.534 |
| | | *TCVN 6177 - 1996* | *658.288* |
| 18 | Đồng (Cu) | TCVN 6193-1996 và TCVN 6222-1996 | 504.534 |
| 19 | Kẽm (Zn) | | 504.534 |
| 20 | Crom VI ($Cr^{6+}$) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 504.534 |
| | | *TCVN 6658 - 2000* | *396.864* |
| 21 | Mangan (Mn) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 504.534 |
| | | *TCVN 6002 - 1995* | *409.021* |
| 22 | Phenol | TCVN 6216-1996 | 804.187 |
| 23 | Cyanua ($CN^-$) | APHA 4500 - CN.C | 499.430 |
| 24 | Coliform | TCVN 6167-2-1996 | 1.139.430 |
| 25 | Thuốc BVTV Clo hữu cơ | EPA 614Z | 3.646.410 |
| 26 | Thuốc BVTV Pyrethroid | sắc ký khí EPA 614Z | 3.764.686 |
| 27 | Phân tích đồng thời các kim loại | TCVN 6665:2011 | 1.470.754 |
| **V. Đất** | | | |
| 1 | $Cl^-$ | APHA 4500-Cl | 285.220 |
| 2 | $SO_4^{2-}$ | APHA 4500-S04 | 177.624 |
| 3 | $HCO_3^-$ | APHA 4500 | 178.101 |
| 4 | Tổng $K_2O$ | TCVN 4053:1985 | 386.938 |
| 5 | Tổng N | TCVN 6498:1999 | 775.223 |
| 6 | Tổng P | TCVN 8661 : 2011 | 312.996 |
| 7 | Tổng hữu cơ | TCVN 6644:2000 | 453.442 |
| 8 | $Ca^{2+}$ | chuẩn độ thể tích | 399.920 |
| 9 | $Mg^{2+}$ | chuẩn độ thể tích | 398.764 |
| 10 | $K^+$ | TCVN 5254-1990 | 484.522 |
| 11 | $Na^+$ | đo trắc quang | 445.237 |

| STT | Thông số quan trắc | Tiêu chuẩn áp dụng | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 12 | $Al^{3+}$ | TCVN 4403 : 2011 | 525.055 |
| 13 | Sắt $(Fe)^{3+}$ | TCVN 4618-1988 | 482.767 |
| 14 | Mangan $(Mn)^{2+}$ | APHA 3113 .B | 368.988 |
| 15 | Chì (Pb) | TCVN 5989-1995 | 552.263 |
| 16 | Cadimi (Cd) | TCVN 5990-1995 | 552.263 |
| 17 | Thủy ngân (Hg) | TCVN 7877:2008 | 746.202 |
| 18 | Asen (As) | TCVN 6626 : 2000 | 716.743 |
| 19 | Sắt (Fe) | TCVN 6193 và TCVN 6222-1996 | 541.190 |
| 20 | Đồng (Cu) | | 541.190 |
| 21 | Kẽm (Zn) | | 541.190 |
| 22 | Crom (Cr) | | 541.190 |
| 23 | Mangan (Mn) | | 541.190 |
| 24 | Thuốc BVTV Clo hữu cơ | TCVN 8061:2009 | 3.466.983 |
| 25 | Thuốc BVTV Pyrethroid | TCVN 8062:2009 | 3.544.685 |
| **VI. Nước thải** | | | |
| 1 | Nhu cầu oxy sinh hóa ($BOD_5$) | APHA 5210.B | 117.060 |
| 2 | Nhu cầu oxy hóa học (COD) | APHA – 5220 | 218.821 |
| | | *TCVN 6491 - 1999* | *263.607* |
| 3 | Chất rắn lơ lửng (SS) | TCVN 4559-1988 | 161.728 |
| 4 | Asen (As) | TCVN 6626:2000 | 755.614 |
| 5 | Thủy ngân (Hg) | TCVN 7877:2008 | 818.528 |
| 6 | Chì (Pb) | TCVN 6193-1996, TCVN 6197-1996 | 565.914 |
| 7 | Cadimi (Cd) | | 565.914 |
| 8 | Crom VI ($Cr^{6+}$) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 437.729 |
| | | *TCVN 6658 - 2000* | *370.331* |
| 9 | Đồng (Cu) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 437.729 |
| 10 | Kẽm (Zn) | | 437.729 |
| 11 | Mangan (Mn) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 437.729 |
| | | *TCVN 6002 - 1995* | *381.168* |
| 12 | Sắt (Fe) | TCVN 6193 và 6222 - 1996 | 437.729 |
| | | *TCVN 6177 - 1996* | *630.553* |
| 13 | Cyanua ($CN^-$) | APHA 4500 - CN.C | 499.430 |
| 14 | Phenol | TCVN 6216-1996 | 804.187 |
| 15 | Dầu mỡ | ASEN (AS)TM D3650 - 1993 | 687.819 |
| 16 | Amoni (tính theo N) | ISO 7150/1-1984 | 174.555 |
| 17 | Tổng N | ALPHA 4500 - N | 349.379 |
| | | *TCVN 5987:1995* | *522.785* |

| STT | Thông số quan trắc | Tiêu chuẩn áp dụng | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 18 | Tổng P | ALPHA 4500-P.B.E | 309.850 |
| | | *J TCVN 6202 - 1996* | *379.110* |
| 19 | Clorua ($Cl^-$) | TCVN 6194-1-1996 | 251.133 |
| 20 | Hóa chất BVTV Clo hữu cơ | EPA 8270D | 3.764.216 |
| 21 | Hóa chất BVTV Pyrethroid | EPA 614 | 3.764.701 |
| 22 | Coliform | TCVN 6167-1-1996, TCVN 6167-2-1996 | 1.105.921 |
| 23 | Phân tích đồng thời các kim loại | TCVN 6665:2011 | 1.356.824 |

**Ghi chú:** Đơn giá nêu trên được tính như sau:

- Bao gồm chi phí dụng cụ, vật liệu và chi phí thiết bị.
- Bao gồm chi phí nhân công ngoài hiện trường và trong phòng thí nghiệm.
- Chưa tính thuế VAT, chi phí vận chuyển và bảo quản mẫu.
- Khi xác định dự toán kinh phí đối với dự án do cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp được giao biên chế, được ngân sách cấp kinh phí hoạt động thường xuyên, dự toán phải trừ đi toàn bộ kinh phí đã bố trí cho số biên chế của đơn vị trong thời gian thực hiện dự án (bao gồm tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương, các khoản chi thường xuyên) và không tính chi phí khấu hao tài sản cố định (theo mục II.A.2 Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC).